

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Số: **1464** /EVNCHP-TCKT
“V/v: Công bố BCTC 6 tháng
năm 2018”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày **10** tháng 08 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2018 đã được soát xét kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2017 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./.

*(Đính kèm Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2018 và
giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

Tổng Giám đốc

Trương Công Giới



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 330/QĐ-SGDHCM ngày 10/08/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/09/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.259.995.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 1.259.995.110.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q.Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236.3959110
- Số fax: 0236.3935960
- Website: www.chp.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây dựng công trình giao thông; Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi trồng thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, trạm biến áp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 126 người (lao động thời vụ là 9 người). Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Hồ Quốc Việt | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Phạm Ngọc Lễ | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Trương Công Giới | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Quang Quyền | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 20/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Huỳnh Văn Hùng | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 01/08/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 16/05/2018 |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương | Thành viên độc lập | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên độc lập | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Quang Việt | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 31/03/2016 |
| • Ông Phạm Viết Thiên | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 31/03/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Danh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 31/03/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trương Công Giới | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |
| • Ông Lâm Uyên | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 01/12/2014 |
| • Ông Lê Quý Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 01/06/2018 |



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 857 /BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 06/08/2018 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 8 tháng 08 năm 2018

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		383.950.674.180	660.217.613.773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	263.142.368.032	501.318.675.404
1. Tiền	111		37.835.698.263	21.755.172.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		225.306.669.769	479.563.502.584
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.500.000.000	26.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	61.500.000.000	26.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.643.761.486	123.148.081.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	35.525.089.458	118.291.992.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.184.860.247	2.357.540.661
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.968.669.694	2.605.890.783
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34.857.913)	(107.342.480)
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.649.769.685	9.084.279.807
1. Hàng tồn kho	141		8.649.769.685	9.084.279.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.774.977	166.577.522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	7.206.540	159.009.085
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.568.437	7.568.437
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.443.654.114.476	2.445.313.487.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.317.405.466.643	2.392.968.282.381
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.317.296.362.395	2.392.832.554.861
- Nguyên giá	222		3.267.963.456.490	3.267.010.278.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(950.667.094.095)	(874.177.724.093)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	109.104.248	135.727.520
- Nguyên giá	228		236.739.674	236.739.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(127.635.426)	(101.012.154)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.437.376.193	2.689.767.772
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	46.437.376.193	2.689.767.772
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.811.271.640	49.655.437.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	49.587.492.696	19.040.102.383
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		30.223.778.944	30.615.334.912
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.827.604.788.656	3.105.531.101.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.181.371.618.163	1.226.633.811.914
I. Nợ ngắn hạn	310		309.448.127.829	272.810.321.580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	24.701.244.697	29.258.309.951
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.257.992.495	41.897.243.701
3. Phải trả người lao động	314		5.741.900.792	15.506.274.765
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.119.696.476	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	95.532.296.103	21.126.818.375
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	163.800.000.000	163.800.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.294.997.266	1.221.674.788
II. Nợ dài hạn	330		871.923.490.334	953.823.490.334
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	871.923.490.334	953.823.490.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.646.233.170.493	1.878.897.289.307
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.646.233.170.493	1.878.897.289.307
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	1.259.995.110.000	1.259.995.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.259.995.110.000	1.259.995.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	-	(265.296.519)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	66.037.897.353	66.037.897.353
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	33.018.948.676	33.018.948.676
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	287.181.214.464	520.110.629.797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		305.936.093.204	109.776.547.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.754.878.740)	410.334.082.470
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.827.604.788.656	3.105.531.101.221

Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Huỳnh Mai

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	155.284.140.530	411.888.969.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		155.284.140.530	411.888.969.139
4. Giá vốn hàng bán	11	21	121.827.022.570	138.222.285.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		33.457.117.960	273.666.683.854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.768.390.542	7.838.428.475
7. Chi phí tài chính	22	23	43.864.036.438	50.391.362.443
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	43.862.955.764	50.391.362.443
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	17.102.172.365	17.702.505.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.740.700.301)	213.411.244.651
11. Thu nhập khác	31	25	27.271.561	33.500.000
12. Chi phí khác	32	26	41.450.000	5.037.463.966
13. Lợi nhuận khác	40		(14.178.439)	(5.003.963.966)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18.754.878.740)	208.407.280.685
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	10.709.434.827
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(18.754.878.740)	197.697.845.858
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(149)	1.569
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	(135)	1.426



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18.754.878.740)	208.407.280.685
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12	76.515.993.274	76.359.939.630
- Các khoản dự phòng	03		(72.484.567)	(50.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(8.767.876.074)	(2.819.966.327)
- Chi phí lãi vay	06	23	43.862.955.764	50.391.362.443
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		92.783.709.657	332.288.616.431
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		72.798.832.016	205.206.551.675
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	826.066.090	282.074.111
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(32.456.787.320)	(20.674.038.506)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	(30.395.587.768)	3.954.822.860
- Tiền lãi vay đã trả	14	16,23	(41.743.259.288)	(47.957.060.134)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(7.792.389.960)	(7.330.944.642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		124.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.360.699.996)	(9.348.241.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.783.883.431	456.421.780.510
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12,13	(50.654.627.215)	(4.471.062.267)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(41.500.000.000)	(6.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	6.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,22	8.985.990.362	7.738.541.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.668.636.853)	(3.232.520.502)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(81.900.000.000)	(81.900.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,19,c	(124.391.553.950)	(196.881.792.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(206.291.553.950)	(278.781.792.625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(238.176.307.372)	174.407.467.383
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	501.318.675.404	194.158.296.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	263.142.368.032	368.565.764.211

Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Kế toán trưởng


Huỳnh Mai

Người lập biểu


Hoàng Thị Thanh Hiền

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây dựng công trình giao thông; Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: nuôi trồng thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, trạm biến áp.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 chi nhánh là Nhà máy Thủy điện A Lưới.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất là 39 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến 2025;
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (từ năm 2012 đến năm 2026);
- Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	462.344.000	59.812.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.373.354.263	21.695.360.820
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	225.306.669.769	479.563.502.584
Cộng	263.142.368.032	501.318.675.404

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng	61.500.000.000	26.500.000.000
Cộng	61.500.000.000	26.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Mua bán điện (bên liên quan)	35.525.089.458	118.219.507.509
Công ty CP Năng Lượng Mai Linh	-	72.484.567
Cộng	<u>35.525.089.458</u>	<u>118.291.992.076</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.789.771.881	-	2.007.886.169	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện A Lưới	9.511.008.000	-	-	-
Tạm ứng	665.889.813	-	578.703.913	-
Phải thu khác	2.000.000	-	19.300.701	-
Cộng	<u>11.968.669.694</u>	<u>-</u>	<u>2.605.890.783</u>	<u>-</u>

(@) Đây là khoản tiền chi trả cho các hộ dân bị ảnh hưởng do thu hồi đất để thực hiện Dự án thủy điện A Lưới và sẽ được bù trừ với tiền thuê đất của Dự án thủy điện A Lưới.

9. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.567.432.218	-	8.985.665.573	-
Công cụ, dụng cụ	82.337.467	-	98.614.234	-
Cộng	<u>8.649.769.685</u>	<u>-</u>	<u>9.084.279.807</u>	<u>-</u>

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2018.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.206.540	159.009.085
Cộng	<u>7.206.540</u>	<u>159.009.085</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	773.238.924	258.568.730
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	46.489.710.129	15.908.355.599
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp An Đôn (i)	1.081.673.157	1.102.951.971
Chi phí trồng rừng bảo vệ môi trường	1.242.870.486	1.770.226.083
Cộng	<u>49.587.492.696</u>	<u>19.040.102.383</u>

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m2 để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.810.106.035.313	1.449.465.809.917	6.417.102.353	897.189.899	124.141.472	3.267.010.278.954
Mua sắm trong kỳ	-	953.177.536	-	-	-	953.177.536
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>1.810.106.035.313</u>	<u>1.450.418.987.453</u>	<u>6.417.102.353</u>	<u>897.189.899</u>	<u>124.141.472</u>	<u>3.267.963.456.490</u>
Khấu hao						
Số đầu kỳ	354.795.436.251	513.495.463.276	5.152.801.805	640.641.363	93.381.398	874.177.724.093
Khấu hao trong kỳ	32.535.248.592	43.625.771.664	258.061.692	61.981.812	8.306.242	76.489.370.002
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>387.330.684.843</u>	<u>557.121.234.940</u>	<u>5.410.863.497</u>	<u>702.623.175</u>	<u>101.687.640</u>	<u>950.667.094.095</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.455.310.599.062	935.970.346.641	1.264.300.548	256.548.536	30.760.074	2.392.832.554.861
Số cuối kỳ	<u>1.422.775.350.470</u>	<u>893.297.752.513</u>	<u>1.006.238.856</u>	<u>194.566.724</u>	<u>22.453.832</u>	<u>2.317.296.362.395</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 3.826.398.295 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.300.469.112.868 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	201.739.674	35.000.000	236.739.674
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	201.739.674	35.000.000	236.739.674
Khấu hao			
Số đầu năm	97.123.266	3.888.888	101.012.154
Khấu hao trong kỳ	20.789.940	5.833.332	26.623.272
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	117.913.206	9.722.220	127.635.426
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	104.616.408	31.111.112	135.727.520
Số cuối kỳ	83.826.468	25.277.780	109.104.248

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 45.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Dự án điện mặt trời Cư Jut	41.471.061.255	2.025.542.656
Dự án điện mặt trời Ninh Thuận	389.346.283	-
Mua tài sản cố định	4.030.249.402	248.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản khác	546.719.253	416.225.116
Cộng	46.437.376.193	2.689.767.772

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	18.062.930.724	23.550.499.779
Các đối tượng khác	6.638.313.973	5.707.810.172
Cộng	24.701.244.697	29.258.309.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	10.331.425.295	9.600.367.514	19.677.064.980	254.727.829
Thuế TNDN	7.792.389.960	-	7.792.389.960	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.011.884.291	4.589.460.863	5.429.167.385	172.177.769
Thuế tài nguyên	8.975.572.162	10.324.294.029	17.135.107.134	2.164.759.057
Các loại thuế khác	13.785.971.993	8.300.114.629	11.419.758.782	10.666.327.840
Cộng	41.897.243.701	32.814.237.035	61.453.488.241	13.257.992.495

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay dự trả	2.119.696.476	-
Cộng	2.119.696.476	-

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	51.788.278	50.959.200
Phải trả khác	95.480.507.825	21.075.859.175
- Cổ tức phải trả	95.400.486.650	18.192.823.000
- Phải trả khác	80.021.175	2.883.036.175
Cộng	95.532.296.103	21.126.818.375

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	112.800.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000	112.800.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn	51.000.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000	51.000.000.000
Cộng	163.800.000.000	81.900.000.000	81.900.000.000	163.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị (*)	912.623.490.334	-	56.400.000.000	856.223.490.334
Ngân hàng NN và PTNT - CN Sài Gòn (**)	205.000.000.000	-	25.500.000.000	179.500.000.000
Cộng	1.117.623.490.334	-	81.900.000.000	1.035.723.490.334
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	163.800.000.000			163.800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	953.823.490.334			871.923.490.334

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15/9/2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất hiện tại là 6,9%/năm, 8,4%/năm và 8,55%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn. Số nợ gốc còn phải trả đến 30/06/2018 là 856.223.490.334 đồng.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30/9/2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay hiện tại là 8,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số nợ gốc còn phải trả đến 30/06/2018 là 179.500.000.000 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	1.259.995.110.000	(265.296.519)	91.815.377.718	45.907.688.858	272.709.544.380
Tăng trong năm	-	-	(25.777.480.365)	(12.888.740.182)	410.334.082.470
Giảm trong năm	-	-	-	-	162.932.997.053
Số dư tại 31/12/2017	1.259.995.110.000	(265.296.519)	66.037.897.353	33.018.948.676	520.110.629.797
Số dư tại 01/01/2018	1.259.995.110.000	(265.296.519)	66.037.897.353	33.018.948.676	520.110.629.797
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(18.754.878.740)
Giảm trong kỳ	-	(265.296.519)	-	-	214.174.536.593
Số dư tại 30/06/2018	1.259.995.110.000	-	66.037.897.353	33.018.948.676	287.181.214.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.999.511	125.999.511
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.999.511	125.999.511
- Cổ phiếu phổ thông	125.999.511	125.999.511
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	125.999.511	125.999.511
- Cổ phiếu phổ thông	125.999.511	125.999.511
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	520.110.629.797	272.709.544.380
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(18.754.878.740)	410.334.082.470
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (***)	214.174.536.593	162.932.997.053
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	201.599.217.600	201.599.217.600
- Điều chỉnh trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(12.888.740.182)
- Điều chỉnh trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(25.777.480.365)
- Xử lý thặng dư vốn cổ phần các năm trước	265.296.519	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	12.310.022.474	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	287.181.214.464	520.110.629.797

(***) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 16/05/2018.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán điện thương phẩm	155.284.140.530	411.687.371.239
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	201.597.900
Cộng	155.284.140.530	411.888.969.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn điện thương phẩm	121.827.022.570	138.160.005.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	62.279.999
Cộng	121.827.022.570	138.222.285.285

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi	8.767.876.074	7.838.428.475
Lãi chênh lệch tỷ giá	514.468	-
Cộng	8.768.390.542	7.838.428.475

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	43.862.955.764	50.391.362.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.080.674	-
Cộng	43.864.036.438	50.391.362.443

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí tiền lương	9.947.535.755	12.329.051.036
Chi phí khấu hao	147.985.720	191.790.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.234.443.918	1.500.486.838
Các khoản khác	4.772.206.972	3.681.177.315
Cộng	17.102.172.365	17.702.505.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Bán hồ sơ mời thầu cung cấp TSCĐ & phụ tùng	26.818.183	21.000.000
Các khoản khác	453.378	12.500.000
Cộng	27.271.561	33.500.000

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí thẩm định gói thầu	41.450.000	19.001.818
Chi phí dự án thủy điện Đakdrinh 2	-	5.018.462.148
Cộng	41.450.000	5.037.463.966

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.754.878.740)	208.407.280.685
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	(18.754.878.740)	208.267.962.784
- Lợi nhuận của hoạt động khác	-	139.317.901
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	419.400.000	5.363.462.148
- Điều chỉnh tăng	419.400.000	5.363.462.148
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	390.000.000	330.000.000
+ Chi phí không hợp lệ	29.400.000	5.033.462.148
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(18.335.478.740)	213.770.742.833
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	(18.335.478.740)	213.631.424.932
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	-	139.317.901
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	10.709.434.827
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	-	10.709.434.827
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.754.878.740)	197.697.845.858
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.754.878.740)	197.697.845.858
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	125.999.511	125.999.511
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(149)	1.569

29. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.754.878.740)	197.697.845.858
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.754.878.740)	197.697.845.858
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	125.999.511	125.999.511
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	12.598.994	12.598.994
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(135)	1.426

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.735.023.266	1.192.447.244
Chi phí nhân công	17.765.138.867	23.099.117.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.515.993.274	76.359.939.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.032.035.933	3.310.308.396
Chi phí khác bằng tiền	38.953.488.162	52.012.978.171
Cộng	139.001.679.502	155.974.790.520

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP An Bình – CN Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng...).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	24.701.244.697	-	24.701.244.697
Chi phí phải trả	2.119.696.476	-	2.119.696.476
Vay và nợ thuê tài chính	163.800.000.000	871.923.490.334	1.035.723.490.334
Phải trả khác	95.480.507.825	-	95.480.507.825
Cộng	286.101.448.998	871.923.490.334	1.158.024.939.332
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	29.258.309.951	-	29.258.309.951
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	163.800.000.000	953.823.490.334	1.117.623.490.334
Phải trả khác	21.075.859.175	-	21.075.859.175
Cộng	214.134.169.126	953.823.490.334	1.167.957.659.460

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	263.142.368.032	-	263.142.368.032
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	61.500.000.000	-	61.500.000.000
Phải thu khách hàng	35.525.089.458	-	35.525.089.458
Phải thu khác	1.791.771.881	-	1.791.771.881
Cộng	361.959.229.371	-	361.959.229.371
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	501.318.675.404	-	501.318.675.404
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.500.000.000	-	26.500.000.000
Phải thu khách hàng	118.219.507.509	-	118.219.507.509
Phải thu khác	2.027.186.870	-	2.027.186.870
Cộng	648.065.369.783	-	648.065.369.783

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện Lực Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Công ty Mua bán điện	Bán điện	155.284.140.530	411.687.371.239

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.372.368.979	1.286.019.020
Hội đồng quản trị	Thù lao	450.000.000	390.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	286.890.000	262.695.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông ngày 22/06/2018 để trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%, tại ngày 30/06/2018 Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục về phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Huyền Mai

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Hiền

Số: 1465 /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2018 so với 6 tháng năm 2017

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)**

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 05112.210.571

Fax: 0511.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2018 so với 6 tháng năm 2017 như sau:

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	6 tháng 2018	6 tháng 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	164,079,802,633	419,760,897,614	-255,681,094,981	-60.91%
Chi phí	182,834,681,373	211,353,616,929	-28,518,935,556	-13.49%
Tổng lợi nhuận trước thuế	-18,754,878,740	208,407,280,685	-227,162,159,425	-109.00%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	-18,754,878,740	197,697,845,858	-216,452,724,598	-109.49%

Trong năm 2018 Công ty tạm dừng phát điện để thực hiện công tác đại tu tổ máy H1 và bảo trì đường hầm dẫn nước theo định kỳ và chính thức phát điện trở lại vào ngày 25/4/2018 nên trong 6 tháng năm 2018 EVNCHP hầu như chỉ phát điện trong 2 tháng 5&6. Ngoài ra điều kiện thủy văn không thuận lợi lưu lượng nước về hồ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước nên tổng sản lượng điện thương phẩm trong 6 tháng năm 2018 chỉ đạt 120 triệu Kwh giảm gần 9,4% (tương ứng -269 triệu Kwh) so với 6 tháng đầu năm 2017. Qua đó doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2018 giảm gần 60,91% (tương ứng -255,7 tỷ đồng) so với 6 tháng 2017.

Chi phí trong 6 tháng năm 2018 giảm gần 13,5% (tương ứng 28,5 tỷ đồng) do EVNCHP thực hiện tốt công tác tối ưu hóa chi phí kèm theo các khoản thuế tài nguyên và phí môi trường phải nộp giảm do sản lượng điện thương phẩm thấp so với cùng kỳ 2017.

Với những nguyên nhân trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng năm 2018 giảm gần 216,5 tỷ đồng tương ứng 109,5 % so với 6 tháng 2017.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.


TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯƠNG CÔNG GIỚI